

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

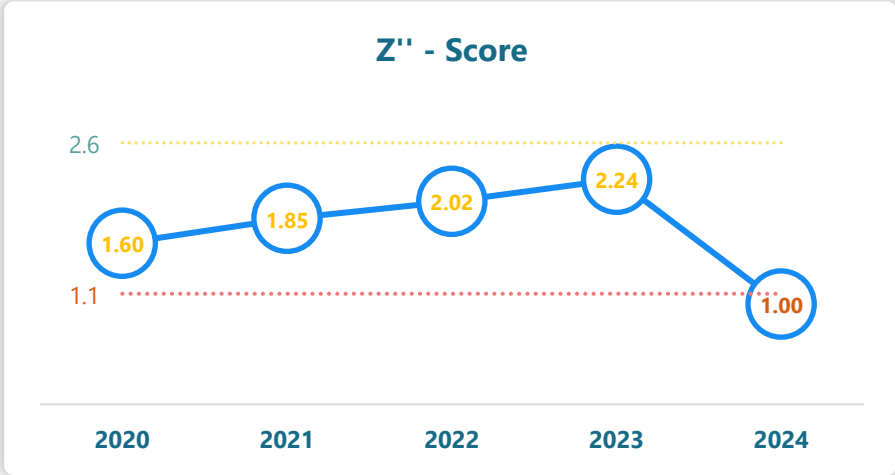
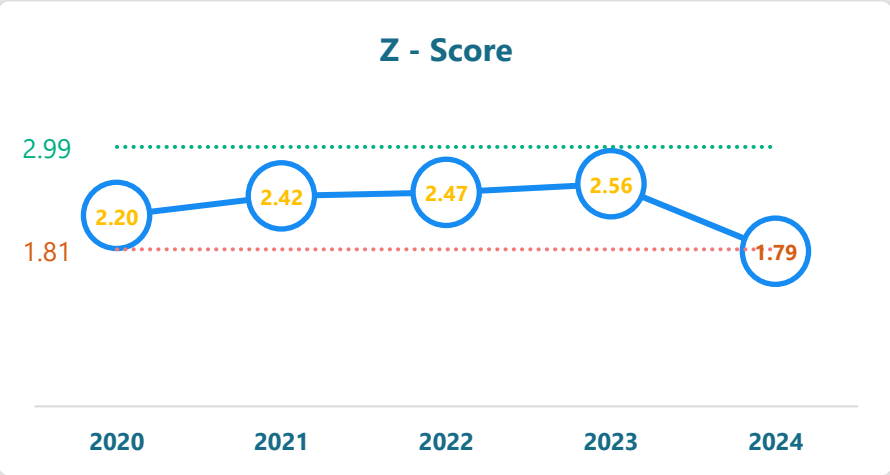
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	21,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-9.4%	-9.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.79
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	1.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	279	▲ 24.0
	tỷ VNĐ	▲ 9.5%



LN sau thuế	2024	YoY
	6.55	▼ 7.65
	tỷ VNĐ	▼ 53.9%

ROE	2024	+/- YoY
	10.2%	▼ 11.7%

ROA	2024	+/- YoY
	3.4%	▼ 4.9%

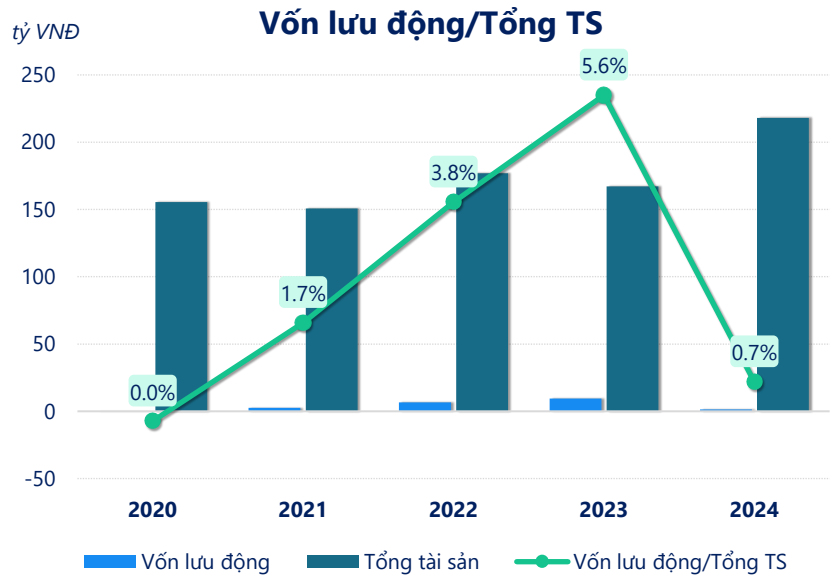
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **UPC** năm **2024** đạt **1.79**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.56). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.00 < 1.1**, cho thấy **UPC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **UPC** ghi nhận doanh thu thuần **278.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.55** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.51%** và **giảm 53.9%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

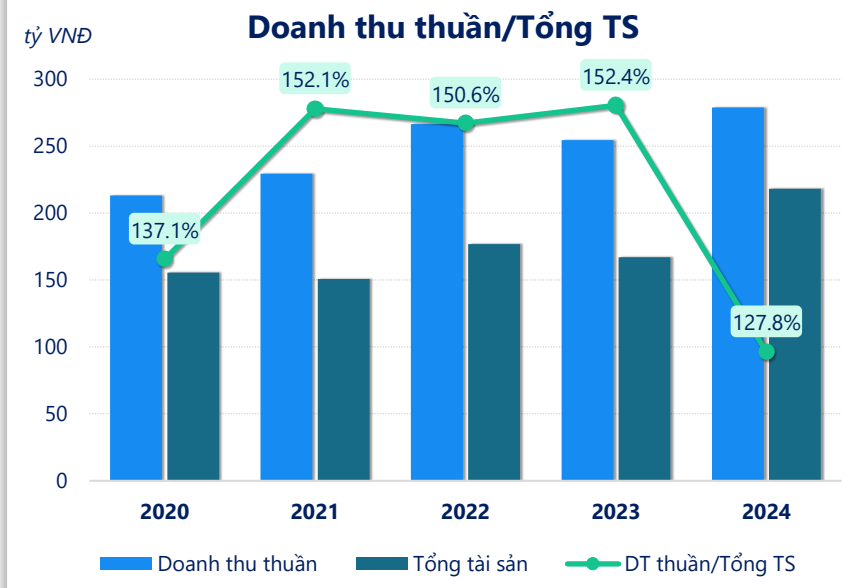
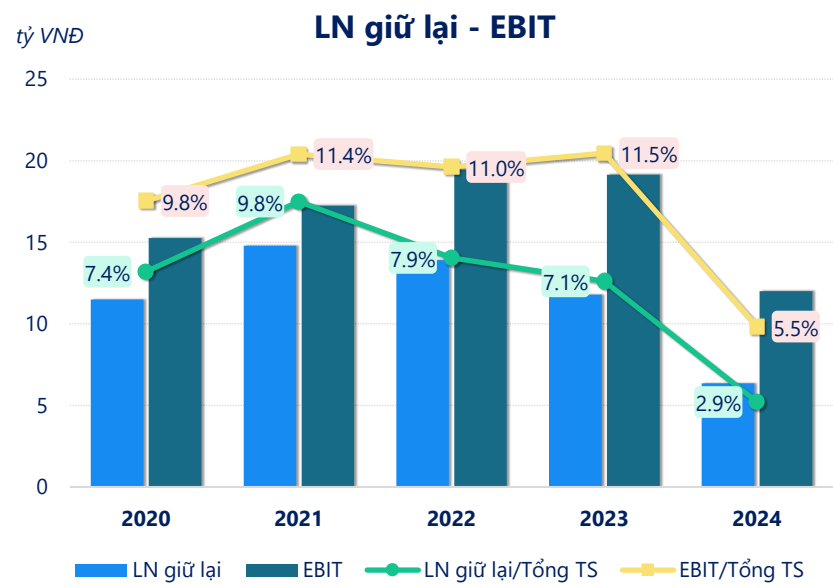
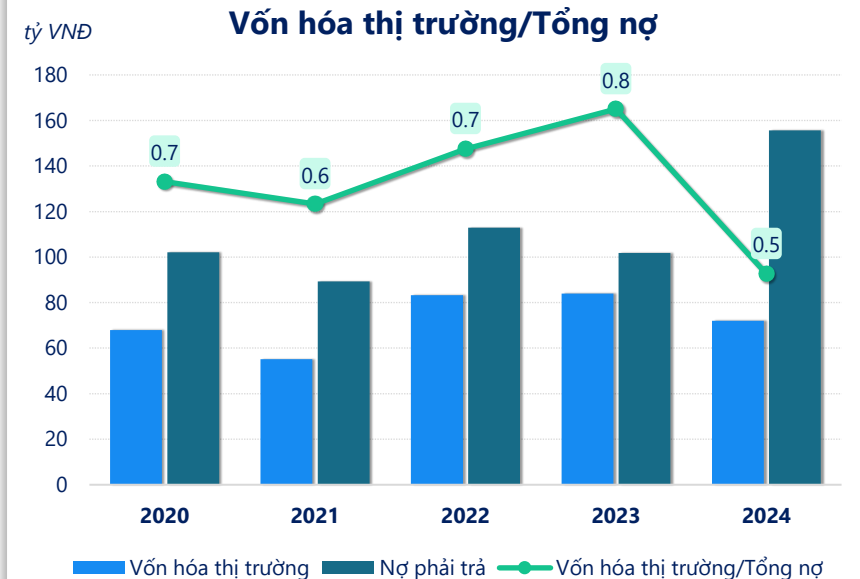
CTCP Phát triển công viên cây xanh và Đô thị Vũng Tàu (UPCOM: UPC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	218	167	30.5%
Tài sản ngắn hạn	157	111	41.0%
Tiền và tương đương tiền	12.5	12.2	2.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.35	5.05	5.9%
Phải thu ngắn hạn	98.6	65.5	50.6%
Hàng tồn kho	36.7	25.8	42.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	2.76	30.5%
Tài sản dài hạn	61.3	55.9	9.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.8	27.9	10.2%
Bất động sản đầu tư	20.5	20.9	-2.2%
Tài sản dở dang	1.94	1.97	-1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.13	5.00	62.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	156	102	52.9%
Nợ ngắn hạn	155	102	52.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.9	33.3	164%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.4	49.2	4.5%
Nợ dài hạn	0.34	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0.34	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	62.5	65.3	-4.3%
Vốn chủ sở hữu	62.5	65.3	-4.3%
Vốn điều lệ	34.0	34.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	213	229	266	255	279
Giá vốn hàng bán	173	172	203	190	224
Lợi nhuận gộp	39.8	57.0	63.8	64.6	54.9
Doanh thu HĐTC	0.63	0.35	0.38	0.74	0.25
Chi phí TC	0.79	1.19	0.90	0.65	3.16
Chi phí lãi vay	0.79	1.19	0.90	0.65	3.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	26.8	38.3	44.4	44.9	43.0
LN thuần từ HĐKD	12.9	17.9	18.9	19.8	8.97
Lợi nhuận khác	1.61	-1.81	-0.40	-1.29	-0.12
LN trước thuế	14.5	16.0	18.5	18.5	8.85
Lợi nhuận sau thuế	11.5	12.6	14.6	14.2	6.55
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	12.6	14.6	14.2	6.55

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.6	5.79	8.77	5.54	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.43	-7.76	-2.67	-2.79	-6.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.75	-9.81	-8.09	-3.90	49.6
Tiền đầu kỳ	27.6	27.1	15.3	13.3	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	-0.55	-11.8	-1.98	-1.15	0.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.1	15.3	13.3	12.2	12.5